Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Kbang
Email: ubnd.kbang@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 17.08.2020 10:53:32 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KBANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 78 /QĐ-UBND	*Kbang, ngày 14 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện V/v phê chuẩn Quyết toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 ***(Có các biểu mẫu chi tiết đính kèm).***

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND - UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Huyện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Võ Văn Phán

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (b/cáo);
- Sở Tài chính (b/cáo);
- TT Huyện ủy (b/cáo);
- TT HĐND huyện (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VP, VT, TH.

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**396.625.000**	**582.980.673**	**146,99**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	35.722.000	41.383.897	115,85
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	*35.572.000*	*41.145.347*	115,67
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	*150.000*	*238.550*	159,03
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	344.479.000	419.406.135	121,75
-	Thu bổ sung cân đối	*299.105.000*	*297.779.309*	99,56
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*45.374.000*	*121.626.826*	268,05
3	Thu các khoản quản lý thông qu ngân sách	-	1.144.426	-
4	Thu kết dư	16.424.000	78.440.088	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		38.590.183	-
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên		3.582.791	
7	Thu hồi các khoản chi năm trước		433.154	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**396.625.000**	**506.917.337**	**127,81**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**396.625.000**	**487.898.898**	**123,01**
1	Chi đầu tư phát triển	38.354.000	135.951.776	354,47
2	Chi thường xuyên	350.701.000	348.364.331	99,33
3	Dự phòng ngân sách	7.570.000		-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.582.791	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**			-
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**19.018.440**	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	**41.892.000**	**35.722.000**	**173.635.983**	**163.574.538**	**414,48**	**457,91**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**41.892.000**	**35.722.000**	**51.445.342**	**44.566.578**	**122,80**	**124,76**
I	**Thu nội địa**	**41.892.000**	**35.722.000**	**51.445.342**	**44.566.578**	**122,80**	**124,76**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	500.000	-	15.994	-	3,20	-
-	Thuế giá trị gia tăng	500.000		15.087		3,02	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			907			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1.698	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.698		-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.350.000	15.350.000	16.977.629	16.415.597	110,60	106,94
-	Thuế giá trị gia tăng	13.800.000	13.800.000	14.950.248	14.398.841	108,34	104,34
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	750.000	750.000	626.527	626.527	83,54	83,54
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000	250.000	172.710	172.710	69,08	69,08
-	Thuế tài nguyên	500.000	500.000	934.377	934.377	186,88	186,88
-	Thu khác	50.000	50.000	293.767	283.142	-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.350.000	5.350.000	4.132.311	4.386.294	77,24	81,99
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	3.700.000	3.700.000	4.655.196	4.655.196	125,82	125,82
7	Thu phí, lệ phí	2.400.000	1.800.000	2.241.158	1.868.325	93,38	103,80
-	*Phí và lệ phí trung ương*	600.000		349.789		58,30	-

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	-		23.044		-	-
-	*Phí và lệ phí huyện, xã*	1.800.000	1.800.000	1.868.325	1.868.325	103,80	103,80
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			144.435	132.035	-	-
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000	115.656	115.656	-	-
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			36.900	36.900		
-	Phạt an toàn giao thông	1.620.000	150.000	1.390.075	238.550	85,81	159,03
+	Công an huyện thu	1.470.000		1.151.525		78,34	
+	Cơ quan cấp huyện và công an xã xử lý	150.000	150.000	238.550	238.550	159,03	159,03
-	Thu khác và phạt các loại	1.272.000	1.272.000	1.516.415	1.384.025	119,22	108,81
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	250.000		201.594		80,64	
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**NGÂN SÁCH**	**-**	**-**	**1.144.426**	**1.144.426**	**-**	**-**
1	Thu đóng góp			1.144.426	1.144.426	-	-
C	**THU HỒI KHOẢN CHI NĂM TRƯỚC**			**433.154**	**376.659**		
D	**THU NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**3.582.791**	**456.604**		
E	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**78.440.088**	**78.440.088**		
F	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**38.590.183**	**38.590.183**		
F	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**45.254.817**	**45.254.817**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND huyện)

Đvt: 1000 đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán HĐND huyện giao			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	2	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**396.625.000**	**318.294.051**	**78.330.949**	**506.917.337**	**394.016.170**	**112.901.168**	127,8	123,8	144,1
A	**Chi cân đối ngân sách**	**396.625.000**	**318.294.051**	**78.330.949**	**423.635.584**	**331.985.724**	**91.649.860**	106,8	104,3	117,0
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.354.000**	**36.674.000**	**1.680.000**	**99.443.274**	**77.076.866**	**22.366.408**	259,3	210,2	1.331,3
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**38.354.000**	**36.674.000**	**1.680.000**	**94.095.368**	**71.728.959**	**22.366.408**	245,3	195,6	1.331,3
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực							-	-	-
-	Sự nghiệp giáo dục	7.820.000	7.820.000		8.358.812	8.358.812		106,9	106,9	-
-	Khoa học công nghệ	761.000	761.000		-	-		-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-			-	-	-
-	Nguồn vốn XDCB tập trung	16.900.000	16.900.000	-	14.021.947	14.021.947		83,0	83,0	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)				1.000.000	1.000.000		-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)	-	-	-	4.347.907	4.347.907				
II	**Chi thường xuyên**	**350.701.000**	**275.545.051**	**75.155.949**	**324.192.310**	**254.908.858**	**69.283.452**			
	Trong đó							-	-	-
1	Chi SN GD, ĐT và dạy nghề	180.490.000	179.947.000	543.000	175.903.299	175.342.360	560.939			
2	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000	350.000		29.951	29.951	-	8,6	8,6	-
III	**Dự phòng (1)**	**7.570.000**	**6.075.000**	**1.495.000**	-					
B	**Các khoản chi được QL qua NS**	-	-	-	-	-	-			
C	**Chi các chương trình mục tiêu**				**60.680.523**	**40.118.465**	**20.562.058**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**60.680.523**	**40.118.465**	**20.562.058**			
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới				60.680.523	40.118.465	20.562.058			
2	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững				-					
D	**Chi nộp NS cấp trên**	-	-	-	**3.582.791**	**3.126.186**	**456.604**			
E	**Chi chuyển nguồn**	-	-	-	**19.018.440**	**18.785.795**	**232.645**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**385.924.800**	**487.855.846**	**126,4**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**67.630.749**	**93.839.677**	**138,8**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC**	**318.294.051**	**372.104.189**	**116,9**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**36.674.000**	**113.585.368**	**309,7**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**36.674.000**	**108.237.461**	**295,1**
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.820.000	8.358.812	106,9
1.2	Chi khoa học và công nghệ	761.000	-	-
1.3	Chi văn hóa thông tin		739.990	
1.4	Thể duc thể thao		-	-
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	28.093.000	98.638.661	351,1
1.6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		499.998	
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công** *(Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)*		**1.000.000**	
3	**Chi đầu tư phát triển khác** *(Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)*		**4.347.907**	-
II	**Chi thường xuyên**	**275.545.051**	**258.518.821**	**93,8**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.947.000	175.342.360	97,4
-	Chi khoa học và công nghệ	350.000	29.951	8,6

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi quốc phòng	1.494.000	4.479.416	299,8
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	918.000	372.664	40,6
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.318.706	4.020	0,2
-	Chi văn hóa thông tin	1.809.071	1.834.698	101,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.310.854	990.470	75,6
-	Chi thể dục thể thao	491.000	288.471	58,8
-	Chi bảo vệ môi trường	3.326.000	2.667.209	80,2
-	Chi các hoạt động kinh tế	32.370.816	32.277.809	99,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.431.254	30.539.231	79,5
-	Chi bảo đảm xã hội	11.208.000	9.692.521	86,5
-	Chi thường xuyên khác	985.000	-	
-	Kinh phí thực hiện NĐ116/2010/NĐ-CP	585.350	-	
III	**Dự phòng ngân sách (1)**	**6.075.000**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	-	-	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**3.126.186**	
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**18.785.795**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**521.558.135.262**	**84.376.802.780**	**386.667.332.482**	**50.514.000.000**	**40.710.000.000**	**9.804.000.000**	**487.855.846.030**	**77.076.865.941**	**351.874.720.714**	**40.118.464.844**	**36.508.502.000**	**3.609.962.844**	**18.785.794.531**	**93,5**	**91,3**	**91,0**	**79,4**	**89,7**	**36,8**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**416.606.308.165**	**84.376.802.780**	**281.715.505.385**	**50.514.000.000**	**40.710.000.000**	**9.804.000.000**	**382.904.018.933**	**77.076.865.941**	**253.518.525.617**	**40.118.464.844**	**36.508.502.000**	**3.609.962.844**	**12.190.162.531**	**91,9**	**91,3**	**90,0**	**79,4**	**89,7**	**36,8**
I.1	**Quản lý hành chính**	**64.907.721.197**	**6.911.771.196**	**48.384.450.001**	**9.611.500.000**	**0**	**9.611.500.000**	**47.160.811.759**	**6.901.629.357**	**36.539.664.252**	**3.468.898.150**	**0**	**3.468.898.150**	**250.620.000**	**72,7**	**-**	**75,5**	**36,1**	**-**	**36,1**
1	Hội đồng nhân dân	3.106.764.000		3.106.764.000	0			2.867.824.000		2.867.824.000	0				92,3	-	92,3	-	-	-
2	Văn phòng HĐND-UBND	3.711.417.000		3.711.417.000	0			3.673.768.000		3.673.768.000	0				99,0	-	99,0	-	-	-
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8.273.553.097		1.516.853.097	6.756.700.000		6.756.700.000	4.625.682.998		1.152.669.848	3.223.013.150		3.223.013.150	250.000.000	55,9	-	76,0	47,7	-	47,7
4	Phòng Tư pháp	563.990.000		563.990.000	0			546.989.000		546.989.000	0				97,0	-	97,0	-	-	-
5	Phòng Kinh tế - HT	14.440.834.196	517.207.196	11.323.627.000	2.600.000.000		2.600.000.000	5.692.193.879	507.065.879	5.185.128.000	0				39,4	-	45,8	-	-	-
6	Phòng Tài chính - KH	1.049.416.000		1.049.416.000	0			1.019.465.000		1.019.465.000	0				97,1	-	97,1	-	-	-
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	10.515.947.000	792.929.000	9.723.018.000	0			8.111.028.478	792.928.978	7.318.099.500	0				77,1	-	75,3	-	-	-
8	Phòng Y tế	0			0			0			0				-	-	-	-	-	-
9	Phòng Lao động - TB&XH	11.250.020.000		10.995.220.000	254.800.000		254.800.000	9.176.397.000		8.929.892.000	245.885.000		245.885.000	620.000	81,6	-	81,2	96,5	-	96,5
10	Phòng Văn hoá thông tin	623.011.000		623.011.000	0			623.011.000		623.011.000	0				100,0	-	100,0	-	-	-
11	Phòng Tài nguyên - MT	7.763.548.904	5.601.635.000	2.161.913.904	0			7.315.209.404	5.601.634.500	1.713.574.904	0				94,2	-	79,3	-	-	-
12	Phòng Nội vụ	2.245.324.000		2.245.324.000	0			2.245.324.000		2.245.324.000	0				100,0	-	100,0	-	-	-
13	Thanh tra Huyện	773.086.000		773.086.000	0			773.086.000		773.086.000	0				100,0	-	100,0	-	-	-
14	Phòng Dân tộc huyện Kbang	590.810.000		590.810.000	0			490.833.000		490.833.000	0				83,1	-	83,1	-	-	-
I.2	**Đảng**	**12.003.683.629**	**0**	**12.003.683.629**	**0**	**0**	**0**	**11.242.022.275**	**0**	**10.710.375.674**	**0**	**0**	**0**	**531.646.601**	**93,7**	**-**	**89,2**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm BDCT	1.576.766.708		1.576.766.708	0			1.565.046.208		1.565.046.208					99,3	-	99,3	-	-	-
2	Văn phòng Huyện uỷ	10.426.916.921		10.426.916.921	0			9.676.976.067		9.145.329.466				531.646.601	92,8	-	87,7	-	-	-
I.3	**Đoàn thể**	**4.540.559.000**	**0**	**4.540.559.000**	**0**	**0**	**0**	**4.517.437.830**	**0**	**4.417.437.830**	**0**	**0**	**0**	**100.000.000**	**99,5**	**-**	**97,3**	**-**	**-**	**-**
1	Uỷ ban mặt trận TQVN	1.967.472.000		1.967.472.000	0			1.944.350.830		1.844.350.830				100.000.000	98,8	-	93,7	-	-	-
2	Huyện Đoàn	600.452.000		600.452.000	0			600.452.000		600.452.000					100,0	-	100,0	-	-	-
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	695.366.000		695.366.000	0			695.366.000		695.366.000					100,0	-	100,0	-	-	-
4	Hội Nông dân	739.190.000		739.190.000	0			739.190.000		739.190.000					100,0	-	100,0	-	-	-
5	Hội Cựu chiến binh	538.079.000		538.079.000	0			538.079.000		538.079.000					100,0	-	100,0	-	-	-
I.4	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**173.784.941.309**	**0**	**173.784.941.309**	**0**	**0**	**0**	**171.374.426.289**	**0**	**166.205.756.438**	**0**	**0**	**0**	**5.168.669.851**	**98,6**	**-**	**95,6**	**-**	**-**	**-**
I.4.1	**Bậc Mầm non**	**40.853.236.618**	**0**	**40.853.236.618**	**0**	**0**	**0**	**39.689.925.729**	**0**	**38.203.405.603**	**0**	**0**	**0**	**1.486.520.126**	**97,2**	**-**	**93,5**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Mầm non 1-5	2.708.644.963		2.708.644.963	0			2.703.238.963		2.544.466.553				158.772.410	99,8	-	93,9	-	-	-
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.266.449.760		3.266.449.760	0			3.204.705.760		3.167.582.380				37.123.380	98,1	-	97,0	-	-	-
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.087.408.692		2.087.408.692	0			2.041.702.692		2.037.779.240				3.923.452	97,8	-	97,6	-	-	-
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.747.881.473		2.747.881.473	0			2.666.280.473		2.643.987.477				22.292.996	97,0	-	96,2	-	-	-
5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	2.208.140.500		2.208.140.500	0			2.109.824.500		2.035.249.138				74.575.362	95,5	-	92,2	-	-	-
6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	3.257.865.048		3.257.865.048	0			3.136.106.048		3.043.132.864				92.973.184	96,3	-	93,4	-	-	-
7	Trường Mẫu giáo Krong	2.830.135.541		2.830.135.541	0			2.711.470.541		2.488.638.806				222.831.735	95,8	-	87,9	-	-	-
8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.099.803.174		1.099.803.174	0			1.069.321.174		1.029.398.596				39.922.578	97,2	-	93,6	-	-	-
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.383.782.835		3.383.782.835	0			3.323.667.835		3.272.471.357				51.196.478	98,2	-	96,7	-	-	-
10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	1.536.283.990		1.536.283.990	0			1.514.148.990		1.500.546.830				13.602.160	98,6	-	97,7	-	-	-
11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	2.380.124.892		2.380.124.892	0			2.282.378.447		1.990.332.766				292.045.681	95,9	-	83,6	-	-	-
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.521.102.682		2.521.102.682	0			2.452.333.682		2.302.234.596				150.099.086	97,3	-	91,3	-	-	-
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	2.844.088.701		2.844.088.701	0			2.734.750.257		2.567.136.342				167.613.915	96,2	-	90,3	-	-	-
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.154.768.020		3.154.768.020	0			3.030.211.020		2.901.005.362				129.205.658	96,1	-	92,0	-	-	-
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.479.325.000		2.479.325.000	0			2.422.141.000		2.422.141.000				0	97,7	-	97,7	-	-	-
16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.480.172.369		1.480.172.369	0			1.441.152.369		1.440.952.369				200.000	97,4	-	97,4	-	-	-
17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	867.258.978		867.258.978	0			846.491.978		816.349.927				30.142.051	97,6	-	94,1	-	-	-
I.4.2	**Bậc Tiểu học**	**98.654.612.218**	**0**	**98.654.612.218**	**0**	**0**	**0**	**98.016.434.578**	**0**	**94.879.186.073**	**0**	**0**	**0**	**3.137.248.505**	**99,4**	**-**	**96,2**	**-**	**-**	**-**
1	Trường TH Sơn Lang	3.285.069.889		3.285.069.889	0			3.280.693.389		3.207.892.346				72.801.043	99,9	-	97,7	-	-	-
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.565.933.429		2.565.933.429	0			2.558.420.984		2.455.893.078				102.527.906	99,7	-	95,7	-	-	-
3	Trường TH & THCS Đăk Hlơ	4.284.489.631		4.284.489.631	0			4.280.425.631		4.004.427.158				275.998.473	99,9	-	93,5	-	-	-
4	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Đăk Smar	4.918.418.056		4.918.418.056	0			4.867.553.611		4.700.464.259				167.089.352	99,0	-	95,6	-	-	-
5	Trường TH THCS Sơ Pai	6.126.636.552		6.126.636.552	0			6.097.318.552		5.908.083.399				189.235.153	99,5	-	96,4	-	-	-
6	Trường TH&THCS Trạm Lập	3.134.194.658		3.134.194.658	0			3.103.543.658		3.073.397.432				30.146.226	99,0	-	98,1	-	-	-
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.682.825.716		5.682.825.716	0			5.679.225.716		5.638.923.676				40.302.040	99,9	-	99,2	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Trường TH Lý Tự Trọng	5.747.960.310		5.747.960.310	0			5.744.360.310		5.694.717.974				49.642.336	99,9	-	99,1	-	-	-
9	Trường TH Kim Đồng	5.064.786.476		5.064.786.476	0			5.059.086.476		4.808.736.205				250.350.271	99,9	-	94,9	-	-	-
10	Trường TH Kông Bờ La	3.722.495.593		3.722.495.593	0			3.720.095.435		3.532.339.814				187.755.621	99,9	-	94,9	-	-	-
11	Trường PTDT Bán trú TH THCS Lơ Ku	8.907.249.467		8.907.249.467	0			8.820.638.367		8.680.040.365				140.598.002	99,0	-	97,4	-	-	-
12	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	6.232.855.123		6.232.855.123	0			6.137.639.623		6.101.221.527				36.418.096	98,5	-	97,9	-	-	-
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.901.060.825		4.901.060.825	0			4.900.760.825		4.639.266.084				261.494.741	100,0	-	94,7	-	-	-
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.235.727.000		3.235.727.000	0			3.235.727.000		3.164.838.521				70.888.479	100,0	-	97,8	-	-	-
15	Trường TH THCS Tơ Tung	7.819.374.160		7.819.374.160	0			7.781.057.492		7.399.382.054				381.675.438	99,5	-	94,6	-	-	-
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	4.163.689.247		4.163.689.247	0			4.128.803.044		4.091.379.818				37.423.226	99,2	-	98,3	-	-	-
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pne	3.951.018.109		3.951.018.109	0			3.925.590.609		3.544.064.350				381.526.259	99,4	-	89,7	-	-	-
18	Trường TH Kông Lơng Khơng	5.552.122.937		5.552.122.937	0			5.496.510.937		5.223.819.551				272.691.386	99,0	-	94,1	-	-	-
19	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đăk Rong	9.358.705.040		9.358.705.040	0			9.198.982.919		9.010.298.462				188.684.457	98,3	-	96,3	-	-	-
I.4.3	**Bậc THCS**	**32.350.907.971**	**0**	**32.350.907.971**	**0**	**0**	**0**	**31.804.363.471**	**0**	**31.299.793.439**	**0**	**0**	**0**	**504.570.032**	**98,3**	**-**	**96,8**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THCS Kông Bờ La	3.225.040.000		3.225.040.000	0			3.201.917.000		3.137.631.393				64.285.607	99,3	-	97,3	-	-	-
2	Trường THCS Quang Trung	2.429.663.000		2.429.663.000	0			2.409.268.000		2.409.268.000				0	99,2	-	99,2	-	-	-
3	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.929.658.059		3.929.658.059	0			3.889.728.559		3.852.596.892				37.131.667	99,0	-	98,0	-	-	-
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.079.296.960		2.079.296.960	0			2.065.032.960		1.986.379.458				78.653.502	99,3	-	95,5	-	-	-
5	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.468.494.336		3.468.494.336	0			3.442.660.336		3.346.097.386				96.562.950	99,3	-	96,5	-	-	-
6	Trường THCS Kông Lơng Khơng	3.252.343.818		3.252.343.818	0			3.222.683.818		3.202.843.682				19.840.136	99,1	-	98,5	-	-	-
7	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	5.790.628.625		5.790.628.625	0			5.756.617.625		5.638.843.684				117.773.941	99,4	-	97,4	-	-	-
8	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	8.175.783.173		8.175.783.173	0			7.816.455.173		7.726.132.944				90.322.229	95,6	-	94,5	-	-	-
I.4.4	**Trung tâm GDNN & GDTX**	**1.926.184.502**		**1.926.184.502**	**0**			**1.863.702.511**		**1.823.371.323**				**40.331.188**	**96,8**	**-**	**94,7**	**-**	**-**	**-**
I.5	**Các đơn vị sự nghiệp khác**	**147.757.336.922**	**72.117.125.000**	**34.737.711.922**	**40.902.500.000**	**40.710.000.000**	**192.500.000**	**136.270.585.937**	**64.827.330.000**	**28.654.463.164**	**36.649.566.694**	**36.508.502.000**	**141.064.694**	**6.139.226.079**	**92,2**	**89,9**	**82,5**	**89,6**	**89,7**	**73,3**
1	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	3.237.415.680		3.237.415.680	0			2.423.679.680		2.285.230.341				138.449.339	74,9	-	70,6	-	-	-
2	Trạm Quản lý Thủy nông	5.458.897.249		5.458.897.249	0			5.321.451.170		5.321.451.170	0			0	97,5	-	97,5	-	-	-
3	Văn phòng Điều phối chương trình NTM	192.500.000		0	192.500.000		192.500.000	141.064.694		0	141.064.694		141.064.694	0	73,3	-	-	73,3	-	73,3
4	Trung tâm Văn hóa TT &TT	2.982.577.993		2.982.577.993	0			2.812.579.156		2.811.802.416	0			776.740	94,3	-	94,3	-	-	-
5	BQL các dự án ĐTXD huyện	129.653.969.000	72.117.125.000	16.826.844.000	40.710.000.000	40.710.000.000		121.886.662.000	64.827.330.000	14.550.830.000	36.508.502.000	36.508.502.000		6.000.000.000	94,0	89,9	86,5	89,7	89,7	-
6	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị	6.231.977.000		6.231.977.000	0			3.685.149.237		3.685.149.237	0				59,1	-	59,1	-	-	-
I.6	**Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp**	**937.852.000**	**0**	**937.852.000**	**0**	**0**	**0**	**792.690.935**	**0**	**792.690.935**	**0**	**0**	**0**	**0**	**84,5**	**-**	**84,5**	**-**	**-**	**-**
1	Hội Chữ thập đỏ	517.920.000		517.920.000				434.365.937		434.365.937					83,9	-	83,9	-	-	-
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	85.076.000		85.076.000				85.075.247		85.075.247					100,0	-	100,0	-	-	-
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	67.216.000		67.216.000				67.216.000		67.216.000					100,0	-	100,0	-	-	-
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	94.696.000		94.696.000				85.157.000		85.157.000					89,9	-	89,9	-	-	-
5	Hội Khuyến học	172.944.000		172.944.000				120.876.751		120.876.751					69,9	-	69,9	-	-	-
I.7	**Các đơn vị khác**	**12.674.214.108**	**5.347.906.584**	**7.326.307.524**	**0**	**0**	**0**	**11.546.043.908**	**5.347.906.584**	**6.198.137.324**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91,1**	**100,0**	**84,6**	**-**	**-**	**-**
1	BCH Quân sự huyện	4.308.084.000		4.308.084.000	0			3.599.374.800		3.599.374.800	0				83,5	-	83,5	-	-	-
2	Công an huyện	791.880.000		791.880.000	0			372.664.000		372.664.000	0				47,1	-	47,1	-	-	-
3	Bảo hiểm xã hội	189.150.000		189.150.000	0			189.150.000		189.150.000					100,0	-	100,0	-	-	-
4	Qũy phát triển đất	4.410.615.108	4.347.906.584	62.708.524	0			4.410.615.108	4.347.906.584	62.708.524					100,0	-	100,0	-	-	-
5	Thi hành án dân sự huyện	10.000.000		10.000.000	0			10.000.000		10.000.000					100,0	-	100,0	-	-	-
6	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	308.936.000		308.936.000	0			308.936.000		308.936.000					100,0	-	100,0	-	-	-
7	Trung tâm y tế huyện	4.020.000		4.020.000	0			4.020.000		4.020.000					100,0	-	100,0	-	-	-
8	Toà án Nhân dân Huyện KBang	70.000.000		70.000.000	0			70.000.000		70.000.000					100,0	-	100,0	-	-	-
9	Liên đoàn lao động huyện Kbang	14.360.000		14.360.000	0			14.360.000		14.360.000					100,0	-	100,0	-	-	-
10	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000.000	1.000.000.000		0			1.000.000.000	1.000.000.000						100,0	100,0	-	-	-	-
11	Trường THPT Anh hùng Núp	19.780.000		19.780.000	0			19.780.000		19.780.000					100,0		100,0	-	-	-
12	Trường THPT Lương Thế Vinh	26.880.000		26.880.000	0			26.880.000		26.880.000					100,0	-	100,0	-	-	-
13	Chi tiền điện hộ nghèo	1.520.509.000	0	1.520.509.000	0	0	0	1.520.264.000	0	1.520.264.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Đak Smar	31.164.000		31.164.000				31.164.000		31.164.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Đông	57.673.000		57.673.000				57.673.000		57.673.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Nghĩa An	41.013.000		41.013.000				41.013.000		41.013.000					100,0	-	100,0	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	Xã Tơ Tung	125.260.000		125.260.000				125.260.000		125.260.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Kông Lơng Khơng	183.750.000		183.750.000				183.750.000		183.750.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Lơ Ku	237.649.000		237.649.000				237.649.000		237.649.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Kông Bờ La	56.448.000		56.448.000				56.448.000		56.448.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Đăk HLơ	11.172.000		11.172.000				11.172.000		11.172.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Thị trấn KBang	229.524.000		229.524.000				229.279.000		229.279.000					99,9	-	99,9	-	-	-
-	Xã Sơn Lang	90.568.000		90.568.000				90.568.000		90.568.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Kon Pne	42.924.000		42.924.000				42.924.000		42.924.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Krong	191.688.000		191.688.000				191.688.000		191.688.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Sơ Pai	65.856.000		65.856.000				65.856.000		65.856.000					100,0	-	100,0	-	-	-
-	Xã Đăk Rong	155.820.000		155.820.000				155.820.000		155.820.000					100,0	-	100,0	-	-	-
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**1.390.332.320**	**0**	**1.390.332.320**	**0**	**0**	**0**	**1.390.332.320**	**0**	**1.390.332.320**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,0**	**-**	**100,0**	**-**	**-**	**-**
1	BCH Quân sự huyện	880.041.000		880.041.000				880.041.000		880.041.000								-	-	-
2	Hội Cựu Thanh niên xung phong	39.000.000		39.000.000				39.000.000		39.000.000								-	-	-
3	Văn phòng Huyện uỷ	439.220.000		439.220.000				439.220.000		439.220.000								-	-	-
4	Phòng Nội vụ	8.080.000		8.080.000				8.080.000		8.080.000								-	-	-
5	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	23.991.320		23.991.320				23.991.320		23.991.320								-	-	-
III	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**93.839.676.500**	**0**	**93.839.676.500**	**0**	**0**	**0**	**93.839.676.500**	**0**	**93.839.676.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,0**	**-**	**100,0**	**-**	**-**	**-**
1	Xã Đak Smar	6.754.795.000		6.754.795.000	0			6.754.795.000		6.754.795.000					100,0	-	100,0	-	-	-
2	Xã Đông	4.302.037.000		4.302.037.000	0			4.302.037.000		4.302.037.000					100,0	-	100,0	-	-	-
3	Xã Nghĩa An	4.302.209.000		4.302.209.000	0			4.302.209.000		4.302.209.000					100,0	-	100,0	-	-	-
4	Xã Tơ Tung	6.584.084.000		6.584.084.000	0			6.584.084.000		6.584.084.000					100,0	-	100,0	-	-	-
5	Xã Kông Lơng Khơng	8.364.082.500		8.364.082.500				8.364.082.500		8.364.082.500					100,0	-	100,0	-	-	-
6	Xã Lơ Ku	8.188.273.000		8.188.273.000				8.188.273.000		8.188.273.000					100,0	-	100,0	-	-	-
7	Xã Kông Bờ La	7.325.352.000		7.325.352.000				7.325.352.000		7.325.352.000					100,0	-	100,0	-	-	-
8	Xã Đăk HLơ	4.725.959.000		4.725.959.000				4.725.959.000		4.725.959.000					100,0	-	100,0	-	-	-
9	Thị trấn KBang	4.550.723.000		4.550.723.000				4.550.723.000		4.550.723.000					100,0	-	100,0	-	-	-
10	Xã Sơn Lang	6.234.637.000		6.234.637.000				6.234.637.000		6.234.637.000					100,0	-	100,0	-	-	-
11	Xã Kon Pne	6.606.677.000		6.606.677.000				6.606.677.000		6.606.677.000					100,0	-	100,0	-	-	-
12	Xã Krong	10.237.565.000		10.237.565.000				10.237.565.000		10.237.565.000					100,0	-	100,0	-	-	-
13	Xã Sơ Pai	4.777.947.000		4.777.947.000				4.777.947.000		4.777.947.000					100,0	-	100,0	-	-	-
14	Xã Đăk Rong	10.885.336.000		10.885.336.000				10.885.336.000		10.885.336.000										
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (ngân sách)**	**6.595.632.000**		**6.595.632.000**				**6.595.632.000**						**6.595.632.000**	**100,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VIII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**3.126.186.277**		**3.126.186.277**				**3.126.186.277**		**3.126.186.277**					**100,0**	**-**	**100,0**	**-**	**-**	**-**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT nhiệm vụ	Vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT nhiệm vụ	Vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT nhiệm vụ	Vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**67.630.749**	**65.353.749**	**2.277.000**	**-**	**2.277.000**	**-**	**93.839.677**	**64.912.287**	**28.927.390**	**-**	**8.781.390**	**20.146.000**	**138,8**	**99,3**	**1.270,4**	**-**	**385,7**	**-**
1	Thị trấn Kbang	3.513.418	3.325.660	187.758		187.758		4.550.723	3.276.609	1.274.114		1.274.114	0	129,5	98,5	678,6	-	678,6	-
2	Xã Đông	3.915.343	3.785.202	130.141		130.141		4.302.037	3.760.676	541.361		351.361	190.000	109,9	99,4	416,0	-	270,0	-
3	Xã Lơ Ku	5.582.227	5.376.949	205.278		205.278		8.188.273	5.352.423	2.835.850		383.850	2.452.000	146,7	99,5	1.381,5	-	187,0	-
4	Xã Nghĩa An	3.700.660	3.604.576	96.084		96.084		4.302.209	3.555.525	746.684		274.684	472.000	116,3	98,6	777,1	-	285,9	-
5	Xã Đăk Hlơ	3.798.773	3.689.069	109.704		109.704		4.725.959	3.640.018	1.085.941		763.941	322.000	124,4	98,7	989,9	-	696,4	-
6	Xã Tơ Tung	5.485.258	5.292.089	193.169		193.169		6.584.084	5.292.089	1.291.995		490.995	801.000	120,0	100,0	668,8	-	254,2	-
7	Xã Sơ Pai	4.555.276	4.427.664	127.612		127.612		4.777.947	4.378.613	399.334		226.334	173.000	104,9	98,9	312,9	-	177,4	-
8	Xã Kông Bờ La	4.851.313	4.685.509	165.804		165.804		7.325.352	4.636.458	2.688.894		486.894	2.202.000	151,0	99,0	1.621,7	-	293,7	-
9	Xã Kông Lơng Khơng	6.125.758	5.909.829	215.929		215.929		8.364.083	5.860.778	2.503.305		321.305	2.182.000	136,5	99,2	1.159,3	-	148,8	-
10	Xã Krong	6.305.903	6.048.831	257.072		257.072		10.237.565	6.024.305	4.213.260		1.268.760	2.944.500	162,3	99,6	1.638,9	-	493,5	-
11	Xã Đăk Rong	6.479.781	6.252.868	226.913		226.913		10.885.336	6.228.342	4.656.994		1.593.494	3.063.500	168,0	99,6	2.052,3	-	702,2	-
12	Xã Kon Pne	4.183.829	4.085.552	98.277		98.277		6.606.677	4.061.026	2.545.651		363.651	2.182.000	157,9	99,4	2.590,3	-	370,0	-
13	Xã Sơn Lang	4.897.023	4.733.185	163.838		163.838		6.234.637	4.708.659	1.525.978		730.978	795.000	127,3	99,5	931,4	-	446,2	-
14	Xã Đăk Smar	4.236.187	4.136.766	99.421		99.421		6.754.795	4.136.766	2.618.029		251.029	2.367.000	159,5	100,0	2.633,3	-	252,5	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	**70.660.000**	**57.350.000**	**13.310.000**	**60.680.523**	**53.548.502**	**7.132.021**	**60.680.523**	**53.548.502**	**53.548.502**	**0**	**7.132.021**	**7.132.021**	**0**	**85,9**	**93,4**	**53,6**
I	**NS cấp huyện**	**50.514.000**	**40.710.000**	**9.804.000**	**40.118.465**	**36.508.502**	**3.609.963**	**40.118.465**	**36.508.502**	**36.508.502**	**0**	**3.609.963**	**3.609.963**	**0**	**79,4**	**0,0**	**36,8**
1	Phòng Lao động	254.800		254.800	245.885		245.885	245.885	0			245.885	245.885		96,5	0,0	96,5
2	Phòng NN&PTNT	6.756.700		6.756.700	3.223.013		3.223.013	3.223.013	0			3.223.013	3.223.013		47,7	0,0	47,7
3	VP điều phối NTM	192.500		192.500	141.065		141.065	141.065	0			141.065	141.065		73,3	0,0	73,3
4	BQL Dự án đầu tư xây dựng	40.710.000	40.710.000		36.508.502	36.508.502		36.508.502	36.508.502	36.508.502		0	0		89,7	89,7	0,0
5	Phòng kinh tế & HT	2.600.000		2.600.000	0			0	0			0	0		0,0	0,0	0,0
II	**Ngân sách xã**	**20.146.000**	**16.640.000**	**3.506.000**	**20.562.058**	**17.040.000**	**3.522.058**	**20.562.058**	**17.040.000**	**17.040.000**	**0**	**3.522.058**	**3.522.058**	**0**	**102,1**	**102,4**	**100,5**
1	Xã Đông	190.000		190.000	190.000		190.000	190.000	0	0		190.000	190.000		100,0	0,0	100,0
2	Xã Lơ Ku	2.452.000	2.350.000	102.000	2.452.000	2.350.000	102.000	2.452.000	2.350.000	2.350.000		102.000	102.000		100,0	100,0	100,0
3	Xã Nghĩa An	472.000	410.000	62.000	471.674	410.000	61.674	471.674	410.000	410.000		61.674	61.674		99,9	100,0	99,5
4	Xã Đăk H lơ	322.000	0	322.000	322.000		322.000	322.000	0	0		322.000	322.000			0,0	100,0
5	Xã Tơ Tung	801.000	129.000	672.000	801.000	129.000	672.000	801.000	129.000	129.000		672.000	672.000		100,0	100,0	100,0
6	Xã Sơ Pai	173.000	0	173.000	172.080		172.080	172.080	0	0		172.080	172.080		99,5	0,0	99,5
7	Xã K.Bờ La	2.202.000	2.100.000	102.000	2.202.000	2.100.000	102.000	2.202.000	2.100.000	2.100.000		102.000	102.000		100,0	100,0	100,0
8	Xã K.Lơng Khơng	2.182.000	2.080.000	102.000	2.182.000	2.080.000	102.000	2.182.000	2.080.000	2.080.000		102.000	102.000		100,0	100,0	100,0
9	Xã Krong	2.944.500	2.557.500	387.000	2.944.500	2.557.500	387.000	2.944.500	2.557.500	2.557.500		387.000	387.000		100,0	100,0	100,0
10	Xã Đăk Rong	3.063.500	2.402.500	661.000	3.063.462	2.402.500	660.962	3.063.462	2.402.500	2.402.500		660.962	660.962		100,0	100,0	100,0
11	Xã Sơn Lang	795.000	181.000	614.000	1.223.688	581.000	642.688	1.223.688	581.000	581.000		642.688	642.688		153,9	321,0	104,7
12	Xã Kon Pne	2.182.000	2.080.000	102.000	2.170.654	2.080.000	90.654	2.170.654	2.080.000	2.080.000		90.654	90.654		99,5	0,0	88,9
13	Xã Đăk Smar	2.367.000	2.350.000	17.000	2.367.000	2.350.000	17.000	2.367.000	2.350.000	2.350.000		17.000	17.000		100,0	0,0	100,0